

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-ST

Ngày 15/8/2018

V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia T sản chung khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Lại Hùng Hưng;

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đình Hưng;

2. Ông Phạm Văn Miên.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đoàn Thị Minh Chinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:*** ông Bùi Ngọc Trung - Kiểm sát viên

Trong ngày 15 tháng 8 năm 2018, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2017/TLST-HNGĐ ngày 01/11/2017 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia T sản chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/7/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị B, sinh năm: 1985; địa chỉ: Thôn C1, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt);

- *Bị đơn:* Anh Đậu Xuân T, sinh năm 1978, địa chỉ: Thôn C1, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng Chính sách – Xã hội (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/10/2017, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, chị Nguyễn Thị B trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đậu Xuân T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 16/4/2007 tại UBND xã Q, huyện QL, tỉnh Nghệ An.

Cuộc sống vợ chồng trong một thời gian dài tương đối hạnh phúc, hòa thuận. Vợ chồng có 03 người con và tạo lập được một số tài sản. Nhưng khoảng ba năm gần đây, chị và anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xô xát, cãi vã lẫn nhau. Anh

T thường xuyên kiểm soát gây gỗ, chửi bới và đánh đập chị, có lần đánh đập dẫn đến gây thương tích. Hiện vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 11/2017 đến nay.

Chị thấy mâu thuẫn vợ chồng đã hết sức trầm trọng và kéo dài nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

+ Về con chung: chị và anh T có 03 con chung gồm: Đậu Thị Thanh H (nữ), sinh ngày 08/02/2008; Đậu Thị Thu T (nữ), sinh ngày 16/10/2009; Đậu Thị Hải Y (nữ), sinh ngày 09/6/2013. Hiện cả 03 con đang sống cùng chị. Chị đề nghị nuôi cả 03 con, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

+ Về tài sản chung:

Vợ chồng có những tài sản chung sau:

- Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 203, diện tích 323,1 m², địa chỉ: tại xã IP, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Tài sản trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4; 14 trụ tiêu; 03 cây sầu riêng; 03 cây na; 01 cây bơ.

- Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 98, diện tích 166,5 m², địa chỉ tại thôn C2, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Tài sản trên đất có 295 trụ tiêu; 14 cây điều trồng xen vườn tiêu, 01 giếng nước.

- Thửa đất số 107a, tờ bản đồ số 24, diện tích 3052, địa chỉ tại xã IP, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Tài sản trên đất là 390 cây cà phê kinh doanh.

- 01 xe máy Honda RSX Biền kiểm soát (BKS) 81U1- 073.06; 01 máy giặt hiệu PANASONIC; 01 tủ lạnh PANSONIC ; 01 bộ bàn ghế salon nan, gỗ cẩm (01 bàn, 04 ghế).

+ Về nợ chung:

- Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng Giao dịch huyện Đ, tỉnh Gia Lai 50.000.000 đồng.

Chị đề nghị Tòa án giao cho chị trả nợ Ngân hàng, chia chia đôi giá trị tài sản chung. Nguyên vọng của chị là được nhận thửa đất số 50, tờ bản đồ số 203 tại thôn C1, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, tài sản trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 và cây trồng.

* Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn, anh Đậu Xuân T đã trình bày như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị B tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 16/4/2007 như chị B trình bày.

Cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhưng chưa đến mức trầm trọng. Hiện vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 11/2017 đến nay. Tuy nhiên, nếu chị B cương quyết ly hôn thì anh chấp nhận ly hôn.

+ Về con chung: anh và chị B có 03 con chung như chị B trình bày. Hiện cả 03 con đang sống cùng chị B. Nếu phải ly hôn, anh đề nghị được nuôi 01 con chung, không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung:

Vợ chồng có những tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 98, diện tích 166,5 m², địa chỉ tại thôn C2, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Tài sản trên đất có 295 trụ tiêu, 01 giếng nước.

- 01 xe máy Honda RSX Biên kiểm soát (BKS) 81U1- 073.06; 01 máy giặt hiệu PANASONIC; 01 tủ lạnh PANSONIC ; 01 bộ bàn ghế salon nan, gỗ cẩm (01 bàn, 04 ghế).

+ Về nợ chung:

- Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội- Phòng Giao dịch huyện Đ, tỉnh Gia Lai 50.000.000 đồng.

Các tài sản còn lại, chị B khai là tài sản chung thực tế là tài sản riêng của anh có trước khi kết hôn.

Nếu Tòa án giải quyết cho anh và chị B ly hôn, anh đề nghị giải quyết tài sản chung nợ chung theo quy pháp luật. Còn tài sản riêng của anh, anh không đồng ý chia cho chị B.

* Tại Văn bản số 88/NHCS-CV ngày 23/11/2017 Ngân hàng Chính sách – Xã hội – Phòng giao dịch huyện Đ, tỉnh Gia Lai thể hiện như sau: chị Nguyễn Thị B và anh Đậu Xuân T có dư nợ tại Ngân hàng theo hồ sơ vay vốn hộ cận nghèo, mã KH 7074875057, mã món vay 6600000708029893 ngày 25/7/2016, số tiền vay 50.000.000 đồng, ngày trả nợ cuối cùng 25/7/2019, lãi suất cho vay 0,66%/tháng. Tính đến ngày 17/11/2017 còn nợ 50.000.000 đồng nợ gốc và 242.000 nợ lãi. Số nợ trên chưa đến hạn trả nợ. Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ này theo thỏa thuận giữa chị B và anh T. Ngân hàng không khởi kiện để đòi nợ và từ chối tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, các đương sự đều không cung cấp thêm chứng cứ, không yêu cầu triệu tập người làm chứng, không đề nghị đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 33, 56, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 213, 219 của Bộ luật dân sự năm 2015:

Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị B và anh T ly hôn.

Về con chung: giao cả 03 con cho chị B nuôi dưỡng, buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mức 1.000.000 đồng/con/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thẩm cho đến khi các con thành niên và có khả năng lao động tự lập được.

Về tài sản chung: chị B và anh T có tài sản chung như chị B trình bày. Giao cho chị B các tài sản gồm: Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 203. Tài sản trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4; 14 trụ tiêu; 03 cây sầu riêng; 03 cây na; 01 cây bơ; 01 máy giặt hiệu PANASONIC; 01 tủ lạnh PANSONIC; 01 bộ bàn ghế salon nan, gỗ cẩm (01 bàn, 04 ghế). Giao cho anh T các tài sản còn lại. Giao cho chị B là người có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Chính sách – Xã hội. Anh T có nghĩa vụ thanh toán cho chị B tiền chênh lệch về tài sản theo quy định của pháp luật.

Chị B và anh T phải chịu các chi phí tố tụng và án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Đậu Xuân T và giải quyết nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn. Chị B là người có quyền khởi kiện. Yêu cầu khởi kiện của chị B thuộc trường hợp theo quy định tại

khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[2] Chị Nguyễn Thị B và anh Đậu Xuân T tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 16/4/2007. Hôn nhân giữa chị B và anh T là hợp pháp. Chị B cho rằng, mâu thuẫn giữa chị và anh T đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với anh T. Anh T cho rằng, mâu thuẫn vợ chồng chưa trầm trọng. Tuy nhiên, hiện giữa anh và chị B đã sống ly thân nhau nhưng anh B không có hành động cụ thể để thuyết phục, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Theo anh T, nếu chị B cương quyết ly hôn thì anh chấp nhận ly hôn.

Xét thấy đủ cơ sở để nhận định, hôn nhân giữa chị B và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cần tuyên xử cho ly hôn giữa chị B và anh T.

[3] Về con chung: chị B và anh T có 03 con chung gồm: Đậu Thị Thanh H (nữ), sinh ngày 08/02/2008; Đậu Thị Thu T (nữ), sinh ngày 16/10/2009; Đậu Thị Hải Y (nữ), sinh ngày 09/6/2013. Hiện cả 03 con đang sống cùng với chị B. Chị B đề nghị được nuôi cả 03 con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Anh T đề nghị được nuôi 01 con và không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

Nguyện vọng của cháu H và cháu T (con trên 07 tuổi) là được sinh sống cùng chị B.

Căn cứ điều kiện, nguyện vọng nuôi con của chị B, anh T, nguyện vọng của con, cần thiết giao cả 03 con cho chị B nuôi dưỡng. Buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mức 1.000.000 đồng/con/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thẩm cho đến khi các con thành niên và có khả năng lao động tự lập được.

[4] Anh T cho rằng, thửa đất số 50, tờ bản đồ số 203, diện tích 323,1 m², địa chỉ: tại xã Ia Pnôn, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 005053, cấp ngày 17/8/2016). Nguồn gốc đất do anh nhận chuyển nhượng năm 2000, căn nhà do anh xây năm 2004, trước khi kết hôn với chị B. Đất và căn nhà trên đất là tài sản riêng của anh. Thửa đất số 107a, tờ bản đồ số 24, diện tích 3052 m² địa chỉ tại xã IP, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 372645 của UBND huyện Đ cấp ngày 14/4/2011). Nguồn gốc đất do anh nhận chuyển nhượng năm 2000, trước khi kết hôn với chị B. Thửa đất và tài sản trên thửa đất này là tài sản riêng của anh.

Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 thửa đất này đều đứng tên chị B và anh T. Anh T thừa nhận anh là người kê khai đăng ký đất đứng tên cả vợ chồng và việc kê khai, đăng ký là tự nguyện.

Theo Công văn số 41/TNMT ngày 29/3/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường (được UBND huyện Đ ủy quyền thường xuyên theo Văn bản ủy quyền số 223, ngày 05/3/2015) thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất nói trên cho chị B, anh T là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, đủ cơ sở để nhận định việc anh T cho rằng, thửa đất số 50, tờ bản đồ số 203 và thửa đất số 107a, tờ bản đồ số 24 cùng toàn bộ tài sản trên 02 thửa đất này là tài sản riêng của anh T là không có căn cứ.

[5] Như vậy, có cơ sở để nhận định, giữa chị B và anh T có những tài sản chung như chị B trình bày, gồm:

- Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 203, diện tích 323,1 m², địa chỉ: tại xã IP, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 005053, cấp ngày 17/8/2016), trị giá 210.000.000 đồng; Tài sản trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 101,5m², trị giá 40.000.000 đồng; 14 trụ tiêu trị giá 9.800.000 đồng; 03 cây sầu riêng, trị giá 200.000 đồng; 03 cây na, trị giá 1.500.000 đồng; 01 cây bơ, trị giá 400.000 đồng.

- Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 98, diện tích 166,5 m², địa chỉ tại thôn C2, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 749140, do UBND huyện Đ cấp ngày 14/9/2015), trị giá 50.000.000 đồng; tài sản trên đất có 295 trụ tiêu, trị giá 100.300.000 đồng; 14 cây điều trồng xen vườn tiêu (để lấy bóng mát, đã bị đổ ngã, không có giá trị kinh tế); 01 giếng nước trị giá 3.000.000 đồng.

- Thửa đất số 107a, tờ bản đồ số 24, diện tích 3052m², địa chỉ tại xã IP, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 372645 của UBND huyện Đ cấp ngày 14/4/2011. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện địa chỉ thửa đất tại xã IN, huyện Đ, tỉnh Gia Lai là không đúng), trị giá 70.000.000 đồng; Tài sản trên đất là 390 cây cà phê, trị giá 156.000.000 đồng.

- 01 xe máy Honda RSX BKS 81U1-073.06, trị giá 10.000.000 đồng; 01 máy giặt hiệu PANASONIC, trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ lạnh PANASONIC, trị giá 2.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế salon nan, gỗ cẩm (01 bàn, 04 ghế), trị giá 15.000.000 đồng.

Tất cả các tài sản chung hiện do anh T đang quản lý, sử dụng.

Tại thời điểm thụ lý vụ án, vợ chồng chị B và anh T có các khoản nợ chung gồm:

- Nợ Ngân hàng Chính sách - Xã hội, Phòng Giao dịch huyện Đ, tỉnh Gia Lai 50.000.000 đồng.

- Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Gia Lai 30.000.000 đồng (Anh T đã tự trả).

- Nợ Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Gia Lai 200.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 297/2017-HĐCVTL/NHCT ngày 28/3/2017 (Anh T đã chuyển nhượng thửa đất trồng điều (là T sản chung của vợ chồng) tại thôn C2, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai và thu hồi tiền nợ của chị Đậu Thị Th 10.000.000 đồng để trả hết khoản nợ này và được chị B thừa nhận).

- Nợ anh Nguyễn Văn Đ, địa chỉ: 148 Phạm Văn B, phường M, quận G, TP.HCM 25.000.000 đồng (chị B đã tự trả nợ hết cho anh Đ, việc này được anh T thừa nhận).

Như vậy, hiện tại chị B và anh T còn nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng Giao dịch huyện Đ, tỉnh Gia Lai 50.000.000 đồng.

[6] Tại phiên Tòa, chị B thừa nhận thửa đất số 50, tờ bản đồ số 203 và thửa đất số 107a, tờ bản đồ số 24 cùng toàn bộ tài sản trên 02 thửa đất thừa đất này của anh T có trước thời kỳ hôn nhân.

Do đó, có căn cứ để nhận định công sức tạo lập nên tài sản chung vợ chồng của anh T là nhiều hơn chị B.

[7] Ngân hàng Chính sách - Xã hội Phòng Giao dịch huyện Đ, tỉnh Gia Lai không khởi kiện để thu hồi nợ và từ chối tham gia tố tụng đồng thời nghị Tòa án giải quyết theo thỏa thuận của chị B và anh T. Tại phiên tòa, chị B và anh T thỏa thuận giao cho chị B là người có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Chính sách - Xã hội thông qua Phòng giao dịch huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Do đó, cần giao chị B là người có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng Chính sách - Xã hội Phòng Giao dịch huyện Đ, tỉnh Gia Lai khi đến hạn trả nợ hoặc khi Ngân hàng khởi kiện chị B để thu hồi nợ.

[8] Căn cứ công sức đóng góp tạo nên tài sản chung, thực trạng tài sản chung, nhu cầu sử dụng tài sản chung của chị B và anh T; căn cứ các Điều 33, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và Gia đình; các Điều 213, 219 của Bộ luật dân sự năm 2015, tuyên xử chia T sản sau khi ly hôn giữa chị B và anh T như sau:

Giao cho chị B thừa đất số 50, tờ bản đồ số 203, diện tích 323,1 m², địa chỉ: tại xã IP, huyện Đ, tỉnh Gia Lai cùng toàn bộ tài sản trên thửa đất này; 01 máy giặt hiệu PANASONIC; 01 tủ lạnh PANASONIC; 01 bộ bàn ghế salon nan, gỗ cẩm (01 bàn, 04 ghế). Tổng giá trị là: 280.900.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu chín trăm ngàn đồng).

Giao cho anh B tất cả các tài sản còn lại có tổng giá trị là: 389.300.000 đồng (ba trăm tám mươi chín triệu ba trăm ngàn đồng).

Chị B đã trả nợ cho anh Đ 25.000.000 đồng; chị B là người có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng Chính sách - Xã hội Phòng Giao dịch huyện Đ, tỉnh Gia Lai 50.000.000 đồng khi đến hạn trả nợ hoặc khi Ngân hàng khởi kiện để thu hồi nợ; anh T đã trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp, Chi nhánh huyện Đ 30.000.000 đồng.

Giá trị tài sản còn lại của chị B là: 205.900.000 đồng.

Giá trị tài sản còn lại của anh T là: 359.300.000 đồng.

Anh T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị B 35.000.000 đồng.

Giá trị tài sản chị B được chia là 240.900.000 đồng.

Giá trị tài sản anh T được chia là 324.300.000 đồng.

[9] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng chị B đã thanh toán đủ. Căn cứ theo các Điều 157, 158 của Bộ luật tố tụng dân sự thì chị B chịu 852.441 đồng, anh T chịu 1.147.559 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị B 1.147.559 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

[10] Về chi phí định giá tài sản: Chi phí định giá tài sản là 4.000.000 đồng chị B đã thanh toán đủ. Căn cứ theo các Điều 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự thì chị B chịu 1.704.883 đồng, anh T chịu 2.295.117 đồng chi phí định giá tài sản. Anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị B 2.295.117 đồng tiền chi phí định giá.

[11] Về án phí: theo quy định tại các Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: thì chị B chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 12.045.000 đồng án phí chia tài sản chung, anh T chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 16.215.000 đồng án phí chia tài sản chung để sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, 56, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 213, 219, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị B và anh Đậu Xuân T.

2. Về con chung: chị B và anh T có 03 con chung gồm: Đậu Thị Thanh H (nữ), sinh ngày 08/02/2008; Đậu Thị Thu T (nữ), sinh ngày 16/10/2009; Đậu Thị Hải Y (nữ), sinh ngày 09/6/2013. Hiện cả 03 con đang sống cùng với chị B (Nguyễn vọng của cháu H và cháu T (con trên 07 tuổi) là được sinh sống cùng chị B).

Giao cháu H, cháu T và cháu Y cho chị B nuôi dưỡng. Buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mức 1.000.000 đồng/con/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thẩm cho đến khi các con thành niên và có khả năng lao động tự lập được.

Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai được quyền ngăn cản.

Chị B và anh T đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung:

+ Giao cho chị B những tài sản sau:

- Thừa đất số 50, tờ bản đồ số 203, diện tích 323,1 m², địa chỉ: tại xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 005053, do UBND huyện Đ cấp ngày 17/8/2016), trị giá 210.000.000 đồng; và tài sản trên thửa đất gồm có: 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 101,5m², trị giá 40.000.000 đồng; 14 trụ tiêu trị giá 9.800.000 đồng; 03 cây sầu riêng, trị giá 200.000 đồng; 03 cây na, trị giá 1.500.000 đồng; 01 cây bơ, trị giá 400.000 đồng;

- 01 máy giặt hiệu PANASONIC, trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ lạnh PANSONIC, trị giá 2.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế salon nan, gỗ cẩm (01 bàn, 04 ghế), trị giá 15.000.000 đồng.

+ Giao cho anh T những tài sản gồm:

- Thừa đất số 29, tờ bản đồ số 98, diện tích 166,5 m², địa chỉ tại thôn C2, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 749140, do UBND huyện Đ cấp ngày 14/9/2015), trị giá 50.000.000 đồng; tài sản trên đất có 295 trụ tiêu, trị giá 100.300.000 đồng; 14 cây điều trồng xen vườn tiêu (để lấy bóng mát, đã bị đổ ngã, không có giá trị kinh tế); 01 giếng nước, trị giá 3.000.000 đồng.

- Thừa đất số 107a, tờ bản đồ số 24, diện tích 3052m², địa chỉ tại xã IP, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 372645 của UBND huyện Đ cấp ngày 14/4/2011. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện địa chỉ thửa đất tại xã IN, huyện Đ, tỉnh Gia Lai là không đúng), trị giá 70.000.000 đồng; Tài sản trên đất là 390 cây cà phê, trị giá 156.000.000 đồng.

- 01 xe máy Honda RSX biển kiểm soát 81U1-073.06, trị giá 10.000.000 đồng.

(Anh T đã trả nợ cho anh Ngân hàng Nông nghiệp, chi nhánh huyện Đ 30.000.000 đồng. Chị B đã trả nợ cho anh Đạt 25.000.000 đồng; chị B là người có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng Chính sách - Xã hội Phòng Giao dịch huyện Đ, tỉnh Gia Lai 50.000.000 đồng khi đến hạn trả nợ hoặc khi Ngân hàng khởi kiện chị B để thu hồi nợ).

Anh T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị B 35.000.000 đồng.

Giá trị tài sản chị B được chia là 240.900.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu chín trăm ngàn đồng).

Giá trị tài sản anh T được chia là 324.300.000 đồng (ba trăm hai mươi bốn triệu ba trăm ngàn đồng).

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng chị B đã thanh toán đủ. Chị B chịu 852.441 đồng, anh T chịu 1.147.559 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị B 1.147.559 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

5. Chi phí định giá là 4.000.000 đồng, chị B đã nộp đủ. chị B chịu 1.704.883 đồng, anh T chịu 2.295.117 đồng chi phí định giá tài sản. Anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị B 2.295.117 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

6. Về án phí: Chị B chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 12.045.000 đồng (mười hai triệu không trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) án phí chia tài sản chung, anh T chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con và chịu 16.215.000 đồng (mười sáu triệu hai trăm mười năm ngàn đồng) tiền án phí chia tài sản chung để sung quỹ Nhà nước.

Chị B được khấu trừ vào 300.000.đồng (ba trăm ngàn đồng) và 5.750.000 đồng (năm triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo các biên lai số: 0006730 và số 0006731 ngày 01/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Chị B còn phải nộp 6.295.000 đồng (sáu triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo của đương sự có mặt là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, của đương sự vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Kể từ ngày án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS;
- CCTHADS;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Lưu hồ sơ vụ án.

Lại Hùng Hưng